



Số: 12/2020/CV-NK

Bình Dương, ngày 21 tháng 08 năm 2020

V/v Giải trình kết quả hoạt động kinh
doanh chênh lệch so với BCTC bán
niên soát xét 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
Trụ sở chính: Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa
Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Mã chứng khoán: NKG
Điện thoại: (84 - 274) 3748 848 - Fax: (84 - 274) 3748 849.

Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính, bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim xin giải trình về việc kết quả hoạt động kinh doanh sau soát xét năm 2020 biến động tăng so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước do tỷ lệ giá vốn trên doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công Ty Cổ phần Thép Nam Kim cam kết các lý do báo cáo trên và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung giải trình.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



VÔ HOÀNG VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 25 ngày 25 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vỹ	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên (từ ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Ông Võ Thời	Thành viên (từ ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban (từ ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Bà Võ Thị Vui	Thành viên (từ ngày 18 tháng 6 năm 2020)
	Trưởng ban (đến ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vỹ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9812
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.373.625.653.807	4.454.489.242.046
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	92.278.390.100	71.843.326.589
111	Tiền		92.278.390.100	59.468.123.932
112	Các khoản tương đương tiền		-	12.375.202.657
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		406.016.248.471	702.161.632.011
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	406.006.895.295	702.152.278.835
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.305.600.710.470	1.118.658.604.675
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.122.575.636.871	934.849.276.742
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	171.667.928.612	170.954.142.018
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	13.715.496.413	15.213.537.341
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.358.351.426)	(2.358.351.426)
140	Hàng tồn kho	8	2.466.954.328.825	2.400.315.053.756
141	Hàng tồn kho		2.466.954.328.825	2.400.315.053.756
150	Tài sản ngắn hạn khác		102.775.975.941	161.510.625.015
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	18.772.259.880	26.024.553.310
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		82.271.620.833	123.679.764.840
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.732.095.228	11.806.306.865

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.357.587.901.724	3.522.139.504.503
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.453.843.850	3.453.843.850
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.453.843.850	3.453.843.850
220	Tài sản cố định		3.101.133.386.938	3.271.960.989.617
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.753.794.858.605	2.916.307.760.418
222	Nguyên giá		4.445.863.322.887	4.437.069.211.154
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.692.068.464.282)	(1.520.761.450.736)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	156.286.009.891	161.933.804.303
225	Nguyên giá		169.433.832.365	169.433.832.365
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.147.822.474)	(7.500.028.062)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	191.052.518.442	193.719.424.896
228	Nguyên giá		213.345.869.808	213.345.869.808
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.293.351.366)	(19.626.444.912)
240	Tài sản dở dang dài hạn		47.589.582.173	49.070.606.991
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	47.589.582.173	49.070.606.991
250	Đầu tư tài chính dài hạn		136.370.000.000	127.370.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	89.000.000.000	79.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	47.370.000.000	48.370.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		69.041.088.763	70.284.064.045
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	69.041.088.763	70.284.064.045
270	TỔNG TÀI SẢN		7.731.213.555.531	7.976.628.746.549

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.713.331.984.335	4.956.186.377.506
310	Nợ ngắn hạn		4.074.900.530.270	4.306.624.925.443
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.095.552.265.749	1.815.680.178.481
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		121.113.630.413	46.003.223.702
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.501.044.895	758.814.883
314	Phải trả người lao động		15.268.685.414	15.484.184.104
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.236.132.545	10.509.320.038
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.209.271.643	9.666.813.505
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	2.779.147.062.266	2.359.037.474.819
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	41.872.437.345	49.484.915.911
330	Nợ dài hạn		638.431.454.065	649.561.452.063
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b), (c)	637.531.454.065	648.661.452.063
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.017.881.571.196	3.020.442.369.043
410	Vốn chủ sở hữu		3.017.881.571.196	3.020.442.369.043
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	766.255.590.000	766.255.590.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(78.043.577.721)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	59.804.428.330	38.504.256.821
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	36.681.287.204	35.734.612.915
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	413.185.163.383	359.949.229.307
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		336.282.372.075	268.424.887.957
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		76.902.791.308	91.524.341.350
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.731.213.555.531	7.976.628.746.549

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.723.789.276.136	5.945.455.861.685
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(20.131.515.111)	(24.975.485.230)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.703.657.761.025	5.920.480.376.455
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.372.218.861.298)	(5.785.745.134.101)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.438.899.727	134.735.242.354
21	Doanh thu hoạt động tài chính	42.696.988.480	47.704.789.262
22	Chi phí tài chính	(150.742.434.140)	(133.392.215.052)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(113.689.239.253)	(109.993.667.759)
25	Chi phí bán hàng	(108.483.483.144)	(96.712.887.875)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(39.084.269.085)	(32.301.530.449)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	75.825.701.838	(79.966.601.760)
31	Thu nhập khác	1.336.580.596	180.331.075.701
32	Chi phí khác	(124.858.828)	(177.975.151)
40	Lợi nhuận khác	1.211.721.768	180.153.100.550
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.037.423.606	100.186.498.790
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(134.632.298)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(35.789.772.933)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	76.902.791.308	64.396.725.857


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng




 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.037.423.606	100.186.498.790
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	179.621.714.412	211.937.444.660
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.000.274.325	4.930.058.876
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.982.219.667)	(217.027.085.646)
06	Chi phí lãi vay	113.689.239.253	109.993.667.759
07	Các khoản điều chỉnh khác	7.331.831.749	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	379.698.263.678	210.020.584.439
09	Tăng các khoản phải thu	(138.747.106.438)	(361.904.543.127)
10	Tăng hàng tồn kho	(66.639.275.069)	(131.125.089.802)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(642.371.321.542)	380.997.519.948
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	8.495.268.712	(30.451.903.230)
14	Tiền lãi vay đã trả	(116.973.374.746)	(122.292.453.900)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.032.490.000)	(309.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(585.570.035.405)	(55.065.185.672)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.644.918.664)	(54.257.995.831)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	75.000.000.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(157.965.479.452)	(176.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	458.913.404.931	35.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	37.210.125.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	11.453.199.836	5.011.480.982
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	287.756.206.651	(77.436.389.849)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(78.043.577.721)	-
33	Tiền thu đi vay	5.074.574.225.697	4.721.294.480.223
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.667.506.119.070)	(4.899.467.407.279)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(10.779.997.998)	(10.771.626.952)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	318.244.530.908	(188.944.554.008)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20.430.702.154	(321.446.129.529)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	71.843.326.589
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.361.357	6.016.199
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	92.278.390.100

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 29.


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Tên công ty/ đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2020	31.12.2019
Công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Óng thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai (*)	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Chi nhánh				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Tại ngày 13 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4001197204 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 68 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiến độ góp vốn vẫn đang được thực hiện (Thuyết minh 31(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1.208 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.174 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám Đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39 năm đến 44 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí giải phóng mặt bằng; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí vận chuyển và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khấu hao TSCĐ.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14, 2.15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	1.023.084.093	1.010.267.195
Tiền gửi ngân hàng	91.255.306.007	58.457.856.737
Các khoản tương đương tiền (*)	-	12.375.202.657
	<u>92.278.390.100</u>	<u>71.843.326.589</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	<u>9.353.176</u>	<u>35.398.600</u>	<u>9.353.176</u>	<u>43.104.100</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	406.006.895.295	406.006.895.295	401.737.991.164	401.737.991.164
- Trái phiếu (***)	-	-	300.414.287.671	300.414.287.671
	<u>406.006.895.295</u>	<u>406.006.895.295</u>	<u>702.152.278.835</u>	<u>702.152.278.835</u>
ii. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu (***)	47.370.000.000	47.370.000.000	47.370.000.000	47.370.000.000
	<u>47.370.000.000</u>	<u>47.370.000.000</u>	<u>48.370.000.000</u>	<u>48.370.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,2% đến 7,8%/năm).

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng và hưởng lãi suất 6,8%/năm.

(***) Số dư thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất từ 7,6% đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,84% đến 8,2%/năm).

(c) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	10.000.000.000	-	-	-
	<u>89.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>79.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	717.504.728.733	588.905.584.559
<i>PT. Cahaya</i>	-	112.040.691.498
<i>Khác</i>	717.504.728.733	476.864.893.061
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	405.070.908.138	345.943.692.183
	<u>1.122.575.636.871</u>	<u>934.849.276.742</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.358.351.426 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	164.778.814.382	164.778.814.382
<i>Khác</i>	6.889.114.230	6.175.327.636
	<u>171.667.928.612</u>	<u>170.954.142.018</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	10.140.161.617	9.611.141.786
Tạm ứng	1.209.803.175	3.283.099.110
Ký quỹ, ký cược	565.300.000	465.200.000
<i>Khác</i>	1.800.231.621	1.854.096.445
	<u>13.715.496.413</u>	<u>15.213.537.341</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ký quỹ, ký cược	3.453.843.850	3.453.843.850
	<u>3.453.843.850</u>	<u>3.453.843.850</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	84.489.185.990	-	508.987.546.243	-
Nguyên vật liệu	931.363.380.169	-	699.789.457.074	-
Công cụ, dụng cụ	163.204.249.341	-	135.129.936.121	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	8.046.782.820	-
Thành phẩm	1.287.631.474.623	-	1.048.205.862.205	-
Hàng hóa	266.038.702	-	155.469.293	-
	<u>2.466.954.328.825</u>	<u>-</u>	<u>2.400.315.053.756</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.146.211.494	23.042.849.494
Chi phí quảng cáo	325.201.834	880.610.192
Chi phí bảo hiểm	1.003.331.224	2.101.093.624
Khác	297.515.328	-
	<u>18.772.259.880</u>	<u>26.024.553.310</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	26.024.553.310	26.390.156.442
Tăng	21.175.282.727	62.981.353.902
Phân bổ trong kỳ/năm	(28.427.576.157)	(63.346.957.034)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.772.259.880</u>	<u>26.024.553.310</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.116.413.290	33.530.455.364
Chi phí quảng cáo	4.713.069.244	6.024.584.830
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	24.713.309.383	30.729.023.851
Khác	498.296.846	-
	<u>69.041.088.763</u>	<u>70.284.064.045</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	70.284.064.045	31.269.060.285
Tăng	17.381.120.405	65.707.937.809
Phân bổ trong kỳ/năm	(18.624.095.687)	(26.692.934.049)
	<u>69.041.088.763</u>	<u>70.284.064.045</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	630.341.517.795	3.547.081.239.721	244.500.256.487	14.420.443.671	725.753.480	4.437.069.211.154
Mua trong kỳ	84.599.832	4.852.202.276	-	69.050.000	-	5.005.852.108
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	2.928.914.170	859.345.455	-	-	3.788.259.625
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>630.426.117.627</u>	<u>3.554.862.356.167</u>	<u>245.359.601.942</u>	<u>14.489.493.671</u>	<u>725.753.480</u>	<u>4.445.863.322.887</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	197.035.030.079	1.245.694.463.624	73.095.968.740	4.583.427.910	352.560.383	1.520.761.450.736
Khấu hao trong kỳ	21.584.581.507	140.166.051.203	8.709.928.252	821.350.264	25.102.320	171.307.013.546
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>218.619.611.586</u>	<u>1.385.860.514.827</u>	<u>81.805.896.992</u>	<u>5.404.778.174</u>	<u>377.662.703</u>	<u>1.692.068.464.282</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>433.306.487.716</u>	<u>2.301.386.776.097</u>	<u>171.404.287.747</u>	<u>9.837.015.761</u>	<u>373.193.097</u>	<u>2.916.307.760.418</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>411.806.506.041</u>	<u>2.169.001.841.340</u>	<u>163.553.704.950</u>	<u>9.084.715.497</u>	<u>348.090.777</u>	<u>2.753.794.858.605</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.415 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.573 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,7 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

**Máy móc thiết bị
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2020

169.433.832.365

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

7.500.028.062

Khấu hao trong kỳ

5.647.794.412

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

13.147.822.474

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

161.933.804.303

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

156.286.009.891

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là 156,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 161,9 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho nợ thuê tài chính từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 15).

(c) TSCĐ vô hình

**Quyền sử
dụng đất
VND**

**Phần mềm
vi tính
VND**

**Tổng cộng
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và
30 tháng 6 năm 2020

213.210.269.808

135.600.000

213.345.869.808

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

19.490.844.912

135.600.000

19.626.444.912

Khấu hao trong kỳ

2.666.906.454

-

2.666.906.454

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

22.157.751.366

135.600.000

22.293.351.366

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

193.719.424.896

-

193.719.424.896

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

191.052.518.442

-

191.052.518.442

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)**(c) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 191 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 193 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 135.600.000 đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Mua sắm máy móc thiết bị	-	1.651.632.000
Phần mềm máy tính	12.921.127.628	12.750.510.001
Dự án nhà máy thép	34.668.454.545	34.668.464.990
	<u>47.589.582.173</u>	<u>49.070.606.991</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	49.070.606.991	379.143.372.402
Mua sắm	9.639.066.556	91.541.201.098
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(3.788.259.625)	(421.613.966.509)
Khác	(7.331.831.749)	-
	<u>47.589.582.173</u>	<u>49.070.606.991</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	312.834.974.430	672.481.052.760
Arcelormittal Singapore Private Limited	-	346.586.512.398
Nippon Steel Trading Co., Ltd.	261.797.762.060	314.368.737.405
Baosteel Singapore Pte. Ltd.	111.897.343.345	165.437.091.000
Khác	409.022.185.914	316.806.784.918
	<u>1.095.552.265.749</u>	<u>1.815.680.178.481</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.939.579.339	-	224.593.186.302	202.221.083.431	-	12.432.523.532
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.942.255.405	1.460.161.779	-	482.093.626
Thuế TNDN	1.866.727.526	-	134.632.298	-	1.732.095.228	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	758.814.883	2.726.261.529	2.976.615.315	-	508.461.097
Các loại thuế khác	-	-	281.263.972	203.297.332	-	77.966.640
	<u>11.806.306.865</u>	<u>758.814.883</u>	<u>229.677.599.506</u>	<u>206.861.157.857</u>	<u>1.732.095.228</u>	<u>13.501.044.895</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí quảng cáo	2.826.874.200	2.826.874.200
Chi phí lãi vay	3.318.349.254	6.602.484.747
Khác	90.909.091	1.079.961.091
	<u>6.236.132.545</u>	<u>10.509.320.038</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	2.337.477.478.823	5.074.574.225.697	(4.667.156.119.070)	-	12.691.480.820	2.757.587.066.270
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 15(c))	21.559.995.996	-	(10.779.997.998)	10.779.997.998	-	21.559.995.996
	<u>2.359.037.474.819</u>	<u>5.074.574.225.697</u>	<u>(4.677.936.117.068)</u>	<u>10.779.997.998</u>	<u>12.691.480.820</u>	<u>2.779.147.062.266</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.151.399.621 1.857.741.777.793	USD VND	Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2020 Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2020	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; và tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	412.584.619.587 222.635.242.871	USD VND	Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2020 Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2020	Hàng tồn kho; và tín chấp Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	38.173.053.861 83.530.149.737	USD VND	Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2020 Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2020	Máy móc thiết bị; và tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	70.554.182.886	USD	Từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2020	Hàng tồn kho
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	68.216.639.914	VND	Từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2020	Tín chấp
	<u>2.757.587.066.270</u>			

Lãi suất cho các khoản vay VND và USD lần lượt từ 3,45%/năm đến 5,9%/năm và từ 2,2%/năm đến 3,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	601.948.127.416	-	(350.000.000)	-	601.598.127.416
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 15(c))	46.713.324.647	-	-	(10.779.997.998)	35.933.326.649
	<u>648.661.452.063</u>	<u>-</u>	<u>(350.000.000)</u>	<u>(10.779.997.998)</u>	<u>637.531.454.065</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	<u>601.598.127.416</u>	VND	Tháng 11 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; và dụng cụ quản lý

Lãi suất cho các khoản vay là 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	26.204.511.805	4.644.515.809	21.559.995.996	27.306.494.134	5.746.498.138	21.559.995.996
Trên 1 năm đến 5 năm	39.003.168.977	3.069.842.328	35.933.326.649	51.843.541.453	5.130.216.806	46.713.324.647
	<u>65.207.680.782</u>	<u>7.714.358.137</u>	<u>57.493.322.645</u>	<u>79.150.035.587</u>	<u>10.876.714.944</u>	<u>68.273.320.643</u>

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	49.484.915.911	48.426.380.192
Trích quỹ (Thuyết minh 18)	1.420.011.434	1.720.035.719
Chi quỹ	(9.032.490.000)	(661.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>41.872.437.345</u>	<u>49.484.915.911</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(10.000.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	171.999.868	181.999.868

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.6.2020</u>		<u>31.12.2019</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	21.466.044	11,79	20.007.024	10,99
Ông Võ Hoàng Vũ	19.010.000	10,45	19.010.000	10,45
Kim Vietnam Ground Equity Fund	12.936.318	7,11	12.936.318	7,11
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	12.600.000	6,92	12.600.000	6,92
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	9.100.000	5,00	9.100.000	5,00
Vietnam Enterprise Investments Limited	2.041.210	1,12	17.066.400	9,38
Amersham Industries Limited	-	-	11.156.600	6,13
Các cổ đông khác	94.846.296	52,12	80.123.526	44,02
Cổ phiếu quỹ	10.000.000	5,49	-	0,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	100,00	181.999.868	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	181.999.868	1.819.998.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.999.868	1.819.998.680.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	181.999.868	1.819.998.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.819.998.680.000	766.255.590.000	-	37.357.566.342	34.587.922.436	272.438.304.634	2.930.638.063.412
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	91.524.341.350	91.524.341.350
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.720.035.719)	(1.720.035.719)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.146.690.479	-	(1.146.690.479)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.146.690.479	(1.146.690.479)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.819.998.680.000	766.255.590.000	-	38.504.256.821	35.734.612.915	359.949.229.307	3.020.442.369.043
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	76.902.791.308	76.902.791.308
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(78.043.577.721)	-	-	-	(78.043.577.721)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(1.420.011.434)	(1.420.011.434)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	21.300.171.509	-	(21.300.171.509)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	946.674.289	(946.674.289)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.819.998.680.000	766.255.590.000	(78.043.577.721)	59.804.428.330	36.681.287.204	413.185.163.383	3.017.881.571.196

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu lần lượt theo tỷ lệ 3%, 45% và 2% từ LNST chưa phân phối năm 2019.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**(b) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.181.646,11 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.590.929,17 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.715.140.975.026	5.935.323.955.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.648.301.110	10.131.906.447
	<u>4.723.789.276.136</u>	<u>5.945.455.861.685</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(6.386.207.333)	(17.097.838.983)
Giảm giá hàng bán	(2.524.490.567)	(2.344.819.982)
Hàng bán bị trả lại	(11.220.817.211)	(5.532.826.265)
	<u>(20.131.515.111)</u>	<u>(24.975.485.230)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	4.695.009.459.915	5.910.348.470.008
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.648.301.110	10.131.906.447
	<u>4.703.657.761.025</u>	<u>5.920.480.376.455</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.366.607.669.544	5.774.377.943.131
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.611.191.754	11.367.190.970
	<u>4.372.218.861.298</u>	<u>5.785.745.134.101</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
Lãi bán các khoản đầu tư	-	33.066.740.000
Lãi tiền gửi và trái phiếu	11.982.219.667	5.011.480.982
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.110.532.675	9.002.263.800
Khác	604.236.138	624.304.480
	<u>42.696.988.480</u>	<u>47.704.789.262</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	113.689.239.253	109.993.667.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.961.488.879	18.468.486.586
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.000.274.325	4.930.058.876
Khác	91.431.683	1.831
	<u>150.742.434.140</u>	<u>133.392.215.052</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
Chi phí vận chuyển	93.606.749.293	81.207.805.853
Chi phí nhân viên	7.616.163.902	7.316.567.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.143.443.562	3.494.629.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.045.141.775	2.797.783.390
Khác	71.984.612	1.896.101.070
	<u>108.483.483.144</u>	<u>96.712.887.875</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.792.318.041	10.934.465.943
Chi phí nhân viên	16.328.963.142	17.559.454.497
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.069.605.186	3.269.019.923
Khác	893.382.716	538.590.086
	<u>39.084.269.085</u>	<u>32.301.530.449</u>

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	178.948.864.664
Khác	1.336.580.596	1.382.211.037
	<u>1.336.580.596</u>	<u>180.331.075.701</u>
Chi phí khác		
Khác	124.858.828	177.975.151
	<u>124.858.828</u>	<u>177.975.151</u>
Lợi nhuận khác	<u>1.211.721.768</u>	<u>180.153.100.550</u>

27 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Ban Giám đốc đánh giá Công ty được hưởng thuế ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

27 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.037.423.606	100.186.498.790
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.407.484.721	20.037.299.758
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	130.470.664	137.824.562
Lỗ từ dự án nhà máy thép đã được sử dụng (15.327.166.033)	(15.327.166.033)	-
Lỗ từ dự án nhà máy thép mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	15.614.648.613
Ưu đãi thuế	(76.157.054)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>134.632.298</u>	<u>35.789.772.933</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	134.632.298	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	35.789.772.933
	<u>134.632.298</u>	<u>35.789.772.933</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.024.988.860.892	5.686.562.851.334
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.621.714.412	211.937.444.660
Chi phí nhân viên	99.454.408.437	93.164.237.564
Chi phí vận chuyển	93.606.749.293	81.207.805.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.847.517.933	39.427.711.768
Chi phí khác	143.906.637.629	142.886.717.399
	<u>4.586.425.888.596</u>	<u>6.255.186.768.578</u>

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	5.074.574.225.697	4.721.294.480.223

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.667.506.119.070	4.899.467.407.279

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	691.479.381.688	679.054.624.848
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.969.108.255	4.524.588.251
iii) Hoạt động tài chính		
Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	10.000.000.000	-

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	405.070.908.138	345.943.692.183
ii) Phải trả ngắn hạn khác Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	8.100.000.000

31 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Trong vòng 1 năm	900.466.236	130.900.000
Trên 1 năm đến 5 năm	675.966.435	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.576.432.671	130.900.000

(b) Góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có cam kết góp vốn trong Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai (Thuyết minh 1) với số tiền 58 tỷ đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc